

Số: 25 /NQ-HĐND

Thuận Lợi, ngày 19 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ THUẬN LỢI
KHOÁ XII - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028.

Căn cứ Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Xét tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về đề nghị giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 38/BC-BKTNS ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026, như sau:

- | | |
|--|-------------------------------|
| 1. Thu ngân sách nhà nước: | 54.010 triệu đồng. |
| 2. Tổng thu ngân sách địa phương: | 195.985 triệu đồng, trong đó: |
| - Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: | 34.383 triệu đồng, cụ thể: |
| + Thu NSDP hưởng 100%: | 6.270 triệu đồng. |

- + Thu NSDP hưởng từ các khoản phân chia theo tỷ lệ (%): 28.113 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 161.602 triệu đồng.
- 3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2026: 195.985 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển: 40.090 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 151.676 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 4.219 triệu đồng.

(kèm theo các biểu chi tiết)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Công an xã, Ban CHQS xã;
- Các Tổ chức CT-XH;
- Ban điều hành các ấp;
- Các Phòng, Trung tâm thuộc UBND xã;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Bùi Thị Minh Thúy

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số ~~25~~ /NQ-HĐND ngày ~~19~~ tháng ~~12~~ năm 2025
của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	195.985.200	Tổng số chi	195.985.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	6.270.000	I. Chi đầu tư phát triển	40.090.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	28.113.200	II. Chi thường xuyên	151.676.000
III. Thu bổ sung	161.602.000	III. Dự phòng	4.219.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	161.602.000		
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn			

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	53.960.000	181.197.000	54.010.000	195.985.200	100,09	108,16
I	Thu nội địa	53.960.000	19.120.000	54.010.000	34.383.200	100,09	179,83
I.1	Các khoản thu 100%	8.810.000	5.470.000	9.080.000	6.270.000	103,06	114,63
1	Phí, lệ phí	1.260.000	500.000	1.100.000	500.000	87,30	100,00
2	Thu khác	2.680.000	500.000	2.710.000	500.000	101,12	100,00
3	Lệ phí trước bạ	4.470.000	4.470.000	4.870.000	4.870.000		
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400.000	-	400.000	400.000	100,00	
I.2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	45.150.000	13.650.000	44.930.000	28.113.200	99,51	205,96
1	Thu từ khu vực CTN - NQD	16.070.000	13.650.000	16.680.000	9.841.200	103,80	72,10
	Thuế giá trị gia tăng	13.650.000	13.650.000	13.830.000	8.159.700	101,32	59,78
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.420.000		2.850.000	1.681.500	117,77	
2	Thuế thu nhập cá nhân	5.750.000		5.410.000		94,09	
3	Thuế bảo vệ môi trường	0		0			
4	Thu tiền cho thuê đất	10.600.000		11.380.000	9.104.000	107,36	
5	Thu tiền sử dụng đất	12.730.000		11.460.000	9.168.000	90,02	
II	Thu chuyển nguồn			-	-		
III	Thu kết dư ngân sách năm trước			-	-		
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	162.077.000	-	161.602.000		99,71
	- Thu bổ sung cân đối		121.126.000		161.602.000		133,42
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-	40.951.000		-		

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025			Dự toán năm 2026			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ CHI (I+...+VI)	133.106.633	15.345.000	117.761.633	195.985.000	40.090.000	155.895.000	147,24	261,26	132,38
I	Chi đầu tư phát triển	15.345.000	15.345.000	-	40.090.000	40.090.000	-	261,26	261,26	
1	Nguồn tập trung				18.460.000	18.460.000				
2	Nguồn sử dụng đất	2.645.000	2.645.000		9.168.000	9.168.000		346,62	346,62	
3	Nguồn xổ số	12.700.000	12.700.000		12.462.000	12.462.000		98,13		
II	Chi thường xuyên	103.714.341	-	103.714.341	151.676.000	-	151.676.000	146,24		146,24
1	Chi cho công tác quốc phòng và an ninh	5.704.000	-	5.704.000	10.847.782	-	10.847.782	190,18		190,18
	- Chi công tác Quốc phòng	3.160.000		3.160.000	6.441.782		6.441.782	203,85		203,85
	- Chi trật tự an toàn xã hội (an ninh)	2.544.000		2.544.000	4.406.000		4.406.000	173,19		173,19
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	50.716.000		50.716.000	73.575.000		73.575.000	145,07		145,07
3	Chi sự nghiệp môi trường	1.426.000		1.426.000	2.418.470		2.418.470	169,60		169,60
4	Chi quản lý QLNN, Đảng, đoàn thể	34.297.293		34.297.293	42.471.112		42.471.112	123,83		123,83
5	Chi đảm bảo xã hội	6.360.870		6.360.870	7.348.990		7.348.990	115,53		115,53
6	Chi sự nghiệp y tế	-		-	50.000		50.000			
7	Chi hoạt động kinh tế	4.532.178		4.532.178	3.900.000		3.900.000	86,05		86,05

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025			Dự toán năm 2026			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
8	Chi sự nghiệp KHCN				3.242.000		3.242.000			
9	Chi thể dục thể thao	337.000		337.000	400.000		400.000	118,69		118,69
10	Chi phát thanh truyền hình	39.000		39.000	200.000		200.000	512,82		512,82
11	Chi Văn hóa, thông tin				840.000		840.000	-		-
12	Các nhiệm vụ chi thường xuyên khác	302.000		302.000	6.382.646		6.382.646	2.113		2.113
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	5.762.154		5.762.154	-			-		-
IV	Dự phòng	973.000		973.000	4.219.000		4.219.000	433,61		433,61
V	Chi Tính bổ sung có mục tiêu sau ngày 15/6/2025	6.916.000		6.916.000	-			-		-
VI	Chi chuyển nguồn	396.138		396.138	-			-		-
VII	Dự kiến chuyển nguồn sang năm 2026	36.507.511		36.507.511	-			-		-

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
				Tổng hợp ngân sách xã	195.985.000
I				Chi đầu tư phát triển	40.090.000
1				Các hoạt động kinh tế	0
2				Khoa học công nghệ	0
3				Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	40.090.000
4				Quản lý nhà nước	40.090.000
II				Chi thường xuyên	151.676.000
1				Quốc phòng	6.441.782
				Quốc phòng	6.441.782
2				An ninh và trật tự an toàn xã hội	4.406.000
				An ninh và trật tự an toàn xã hội	4.406.000
3				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	73.575.000
				Giáo dục mầm non	21.363.116
				Trường MN Thuận Phú	15.149.124
				Trường MN Thuận Lợi	6.213.992
				Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở	52.211.884
				Trường TH Thuận Phú	16.476.578
				Trường TH và THCS Thuận Lợi	20.700.807
				Trường THCS Thuận Phú	13.496.791
				Kp thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025, (giao Phòng VH - XH)	1.120.460
				Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo, giao Phòng VH - XH	209.000
				Lương và các khoản phụ cấp theo lương chưa phân khai (Sự nghiệp Giáo dục)	208.248
4				Sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.418.470
				Thu gom, xử lý rác	2.418.470
5				Các hoạt động kinh tế	7.142.000
5.1				Hoạt động kinh tế khác	3.900.000
5.2				Khoa học công nghệ - Khoa học chuyển đổi số	3.242.000
6				Chi Văn hóa, thông tin	840.000

STT	Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
7				Chi Thẻ dực, thể thao	400.000
8				Chi phát thanh truyền thanh	200.000
9				Chi y tế	50.000
10				Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	42.471.112
10.1				Quản lý nhà nước	29.132.870
				Phòng Kinh tế	4.242.268
				Phòng Văn hoá - Xã hội	5.286.606
				Trung tâm phục vụ hành chính công	796.982
				Văn phòng HĐND và UBND xã (gồm PC ĐB HĐND và người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp, khu phố và KP tết người hoạt động không chuyên trách, KP tết quốc phòng, an ninh)	16.263.368
				Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	2.543.646
10.2	819	340	351	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐU xã)	10.159.295
10.3				Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội (UB, MTTQVN)	3.178.947
11				Bảo đảm xã hội	7.348.990
				Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	7.348.990
12				Các khoản chi khác	6.382.646
12.1				Phòng Kinh tế	107.000
12.2				Phòng Văn hoá - Xã hội	600.000
12.3				Trung tâm phục vụ hành chính công	353.600
12.4				Văn phòng HĐND và UBND	1.000.000
12.5				Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	
12.6				Văn phòng Đảng ủy	100.000
12.7				Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể, hội	800.000
				Chi Đào tạo chưa phân cho đơn vị	100.000
				Chi khác ngân sách	1.000.000
				Kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán 2026	1.000.000
				Các nhiệm vụ chưa phân khai	1.322.046
III				Dự phòng	4.219.000

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng số): 195.985.000.000 đồng.

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Một trăm chín mươi lăm tỷ, chín trăm tám mươi lăm triệu đồng./.